

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,070 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-8.7%	-18.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.14
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

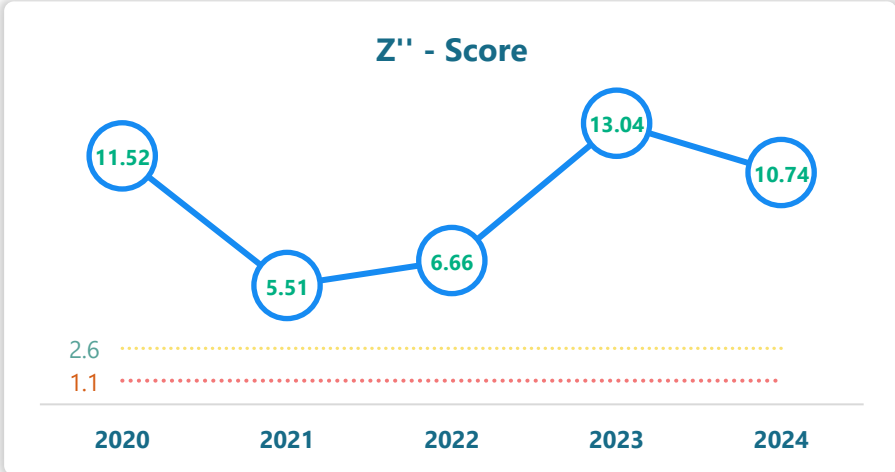
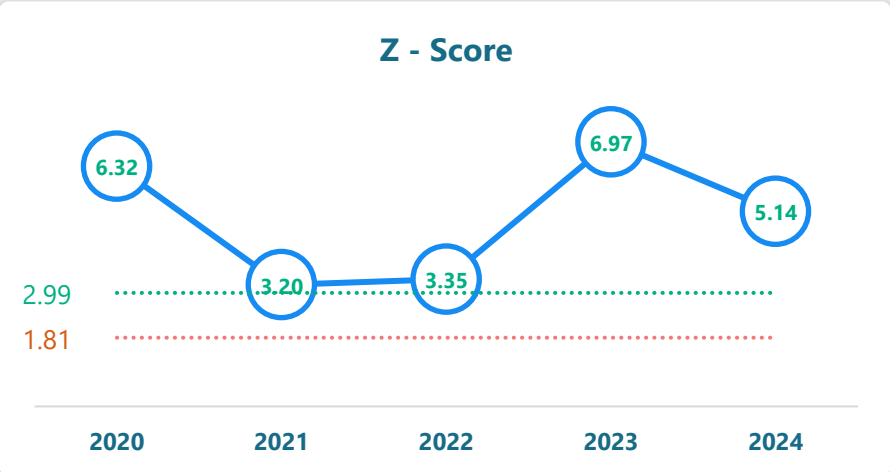
Hệ số nguy cơ phá sản	10.74
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	139	▼ 251
	tỷ VNĐ	▼ 64.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	6.98	▼ 5.12
	tỷ VNĐ	▼ 42.2%

ROE	2024	+/- YoY
	1.5%	▼ 1.2%

ROA	2024	+/- YoY
	1.4%	▼ 1.0%



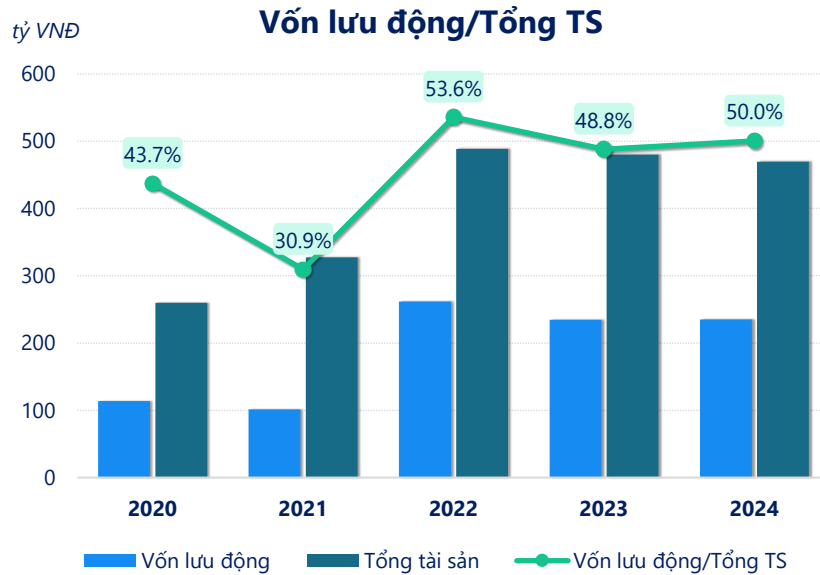
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HSL** năm **2024** đạt **5.14**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **10.74 > 2.6**, cho thấy **HSL** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **HSL** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 64.3%** chỉ còn **139.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 42.2%** chỉ còn **6.98** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.52%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

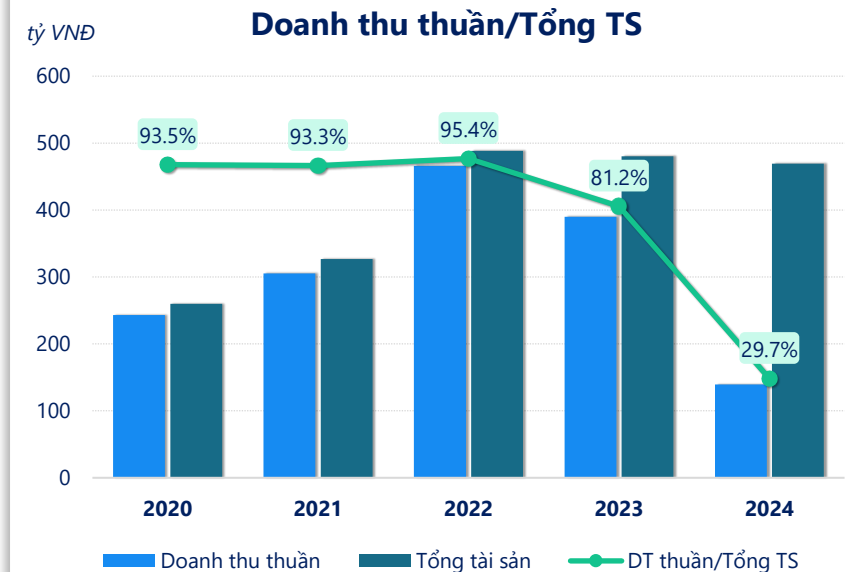
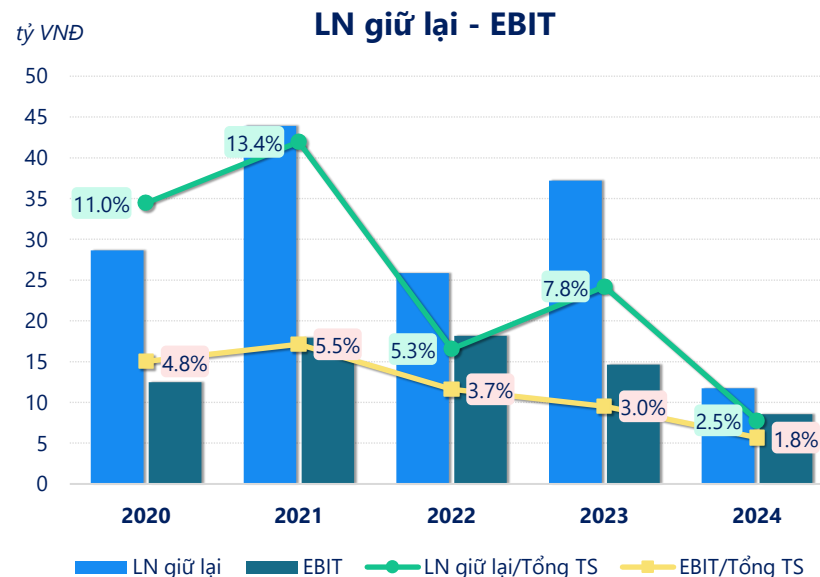
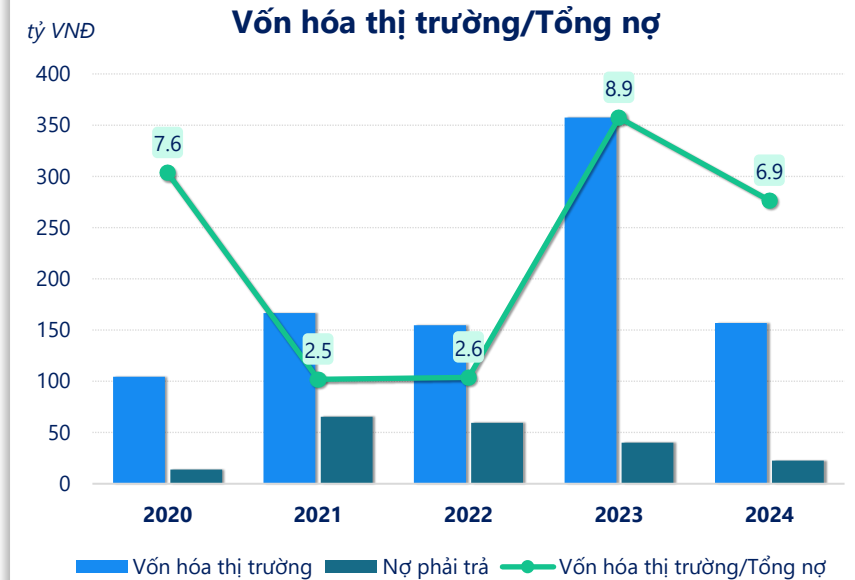
CTCP Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà (HSX: HSL)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **6.91**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	470	480	-2.2%
Tài sản ngắn hạn	254	266	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	79.6	63.8	24.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.5	0	
Phải thu ngắn hạn	107	184	-42.0%
Hàng tồn kho	3.50	15.5	-77.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.14	2.60	-17.7%
Tài sản dài hạn	216	214	1.0%
Phải thu dài hạn	97.6	97.6	0.0%
Tài sản cố định	42.0	46.2	-9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	74.1	67.5	9.7%
Tài sản dài hạn khác	2.41	2.64	-8.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.8	40.0	-43.0%
Nợ ngắn hạn	13.9	31.8	-56.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.52	3.35	-54.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.84	18.5	-84.6%
Nợ dài hạn	8.87	8.24	7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.69	8.17	6.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	447	440	1.5%
Vốn chủ sở hữu	447	440	1.5%
Vốn điều lệ	386	354	9.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	243	305	466	390	139
Giá vốn hàng bán	229	285	448	371	128
Lợi nhuận gộp	13.6	19.8	18.1	18.6	11.2
Doanh thu HĐTC	0.85	0.17	3.87	0.99	2.46
Chi phí TC	0	0.83	0.99	2.60	1.70
Chi phí lãi vay	0	0.83	0.99	1.67	1.16
LN trong công ty LKLD	0.06	0.50	0.05	0.88	-0.02
Chi phí bán hàng	0.53	0.50	0.19	1.04	1.07
Chi phí QLDN	1.46	1.90	3.59	3.72	3.45
LN thuần từ HĐKD	12.5	17.3	17.2	13.1	7.39
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.17	-0.03	-0.11	-0.01
LN trước thuế	12.5	17.1	17.2	13.0	7.39
Lợi nhuận sau thuế	12.0	16.2	15.7	12.1	6.98
LNST của CĐ cty mẹ	11.8	16.0	15.5	11.8	6.76

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.0	-2.05	97.7	0.40	42.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.2	-38.4	-214	65.1	-25.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	37.8	114	-5.18	-1.49
Tiền đầu kỳ	6.60	8.40	5.74	3.53	63.8
Lưu chuyển tiền thuần	1.80	-2.66	-2.22	60.3	16.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.40	5.74	3.53	63.8	80.1